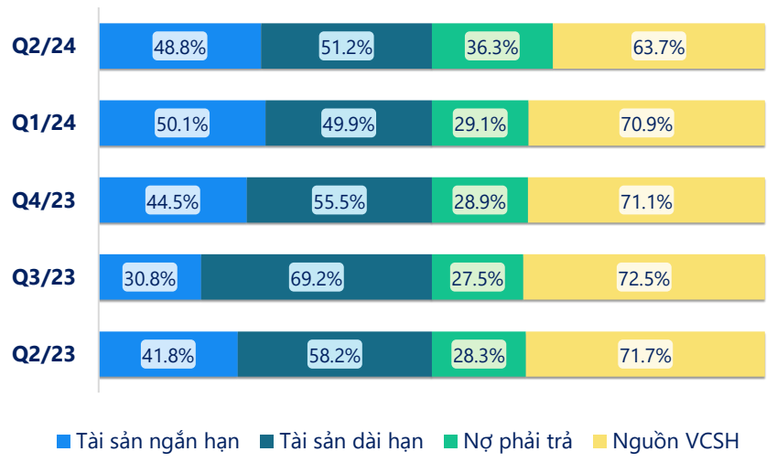
FireAnt

CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,450
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,110
SL cổ phiếu LH	70,819,103
KLGD BQ 20 phiên (CP)	126,130
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
P/E	17.8
EPS	233

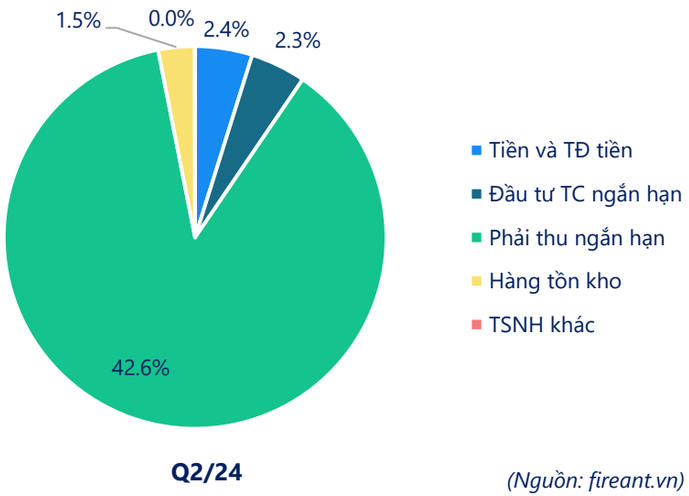
	YTD	1T	3T	6T
AAT	-17.0%	-10.2%	-21.0%	-14.4%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



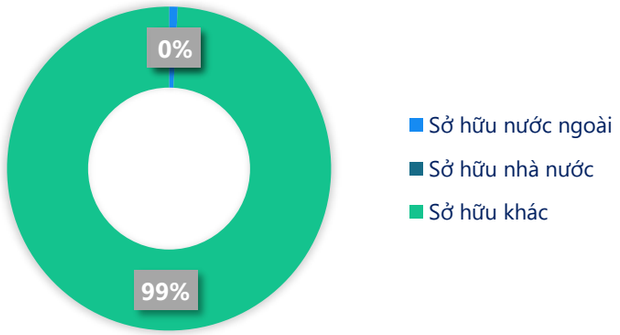
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



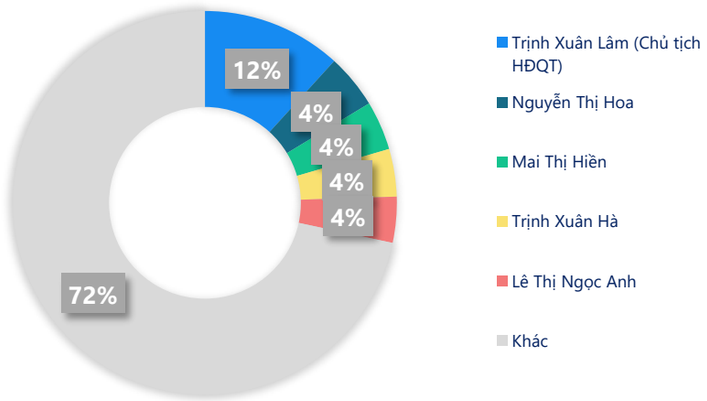
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



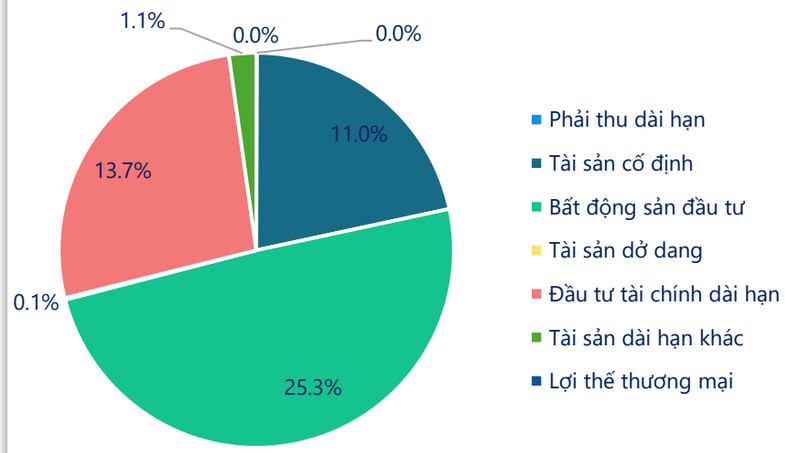
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

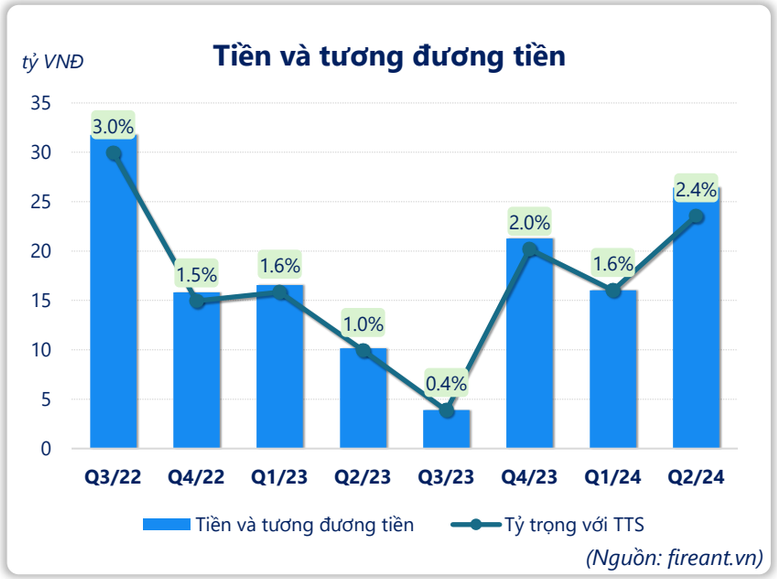
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



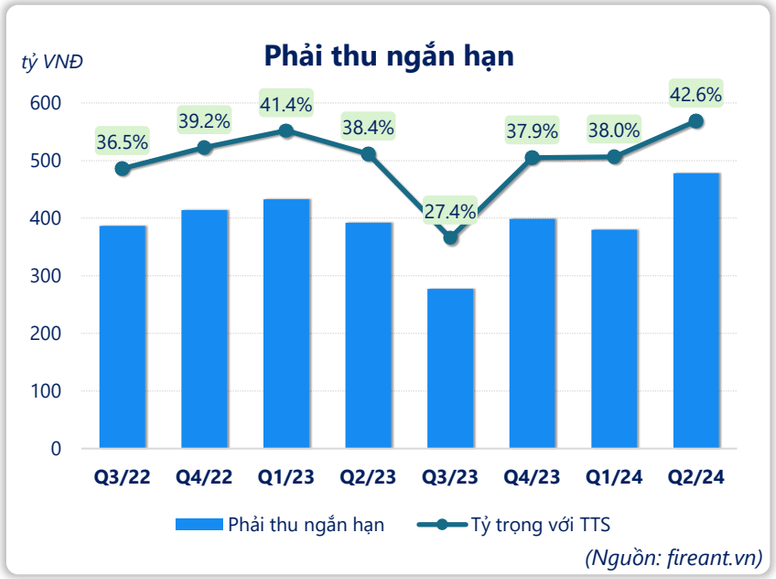
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

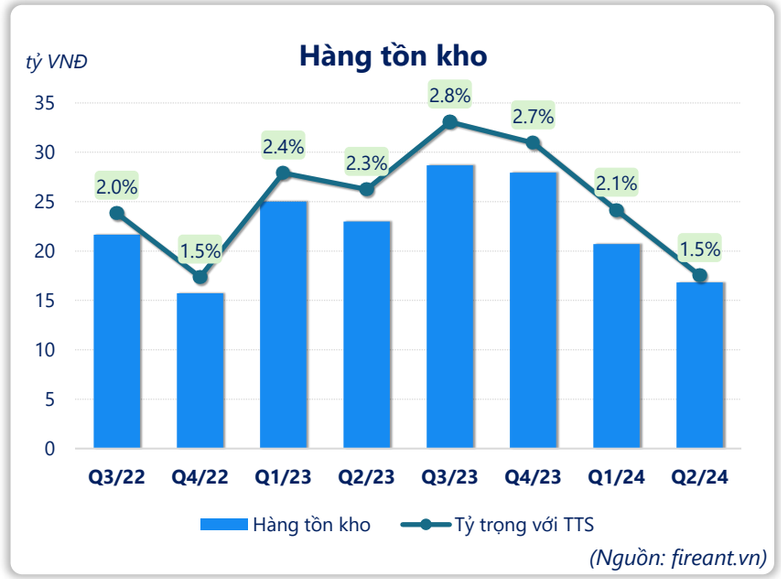
CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)



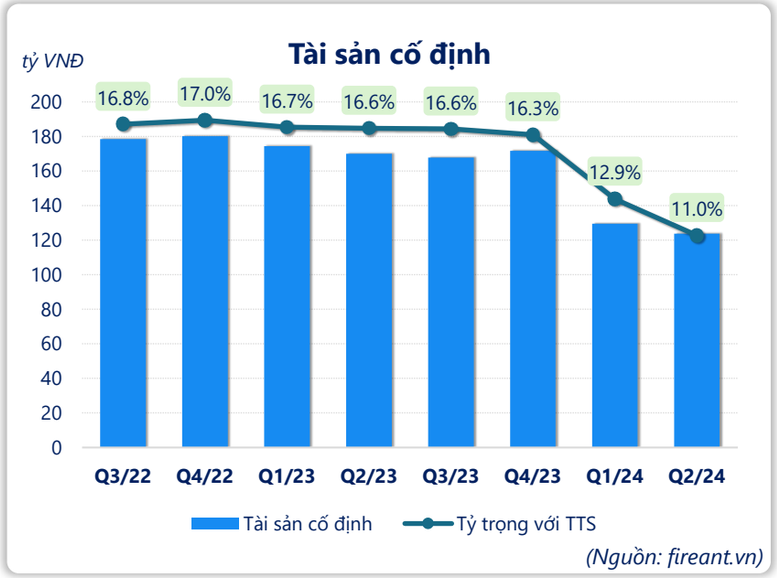
(Nguồn: fireant.vn)



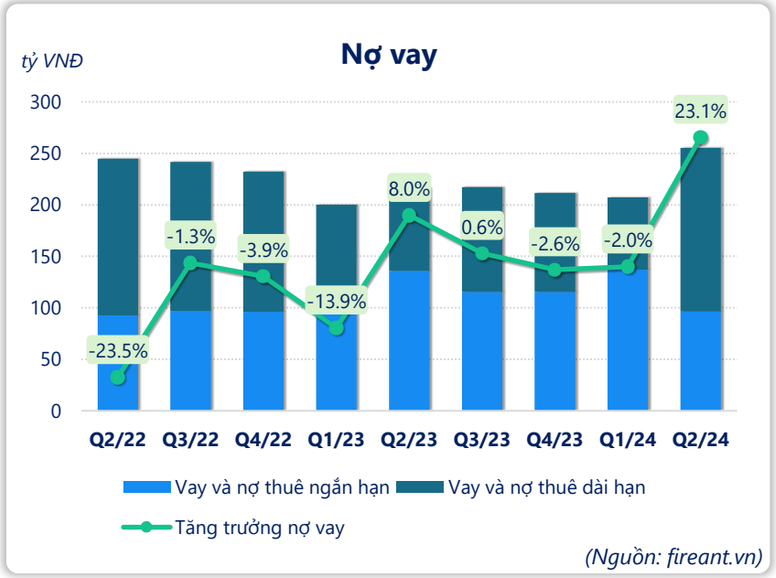
(Nguồn: fireant.vn)



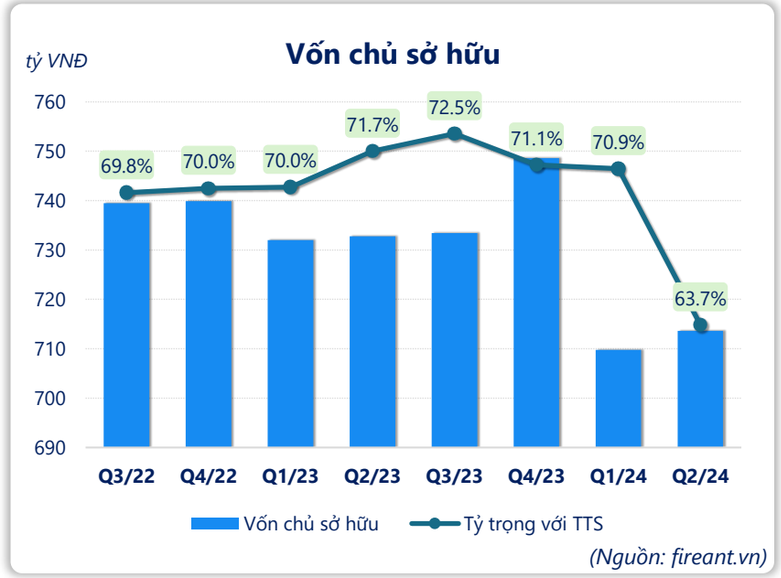
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

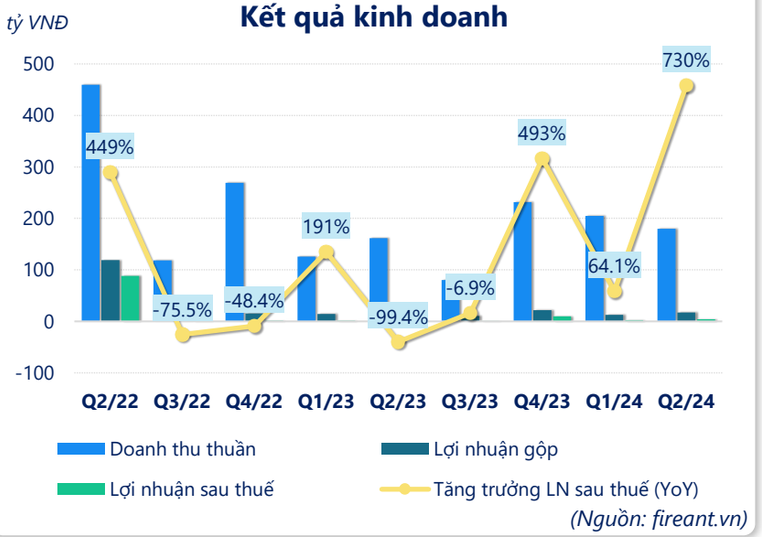


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

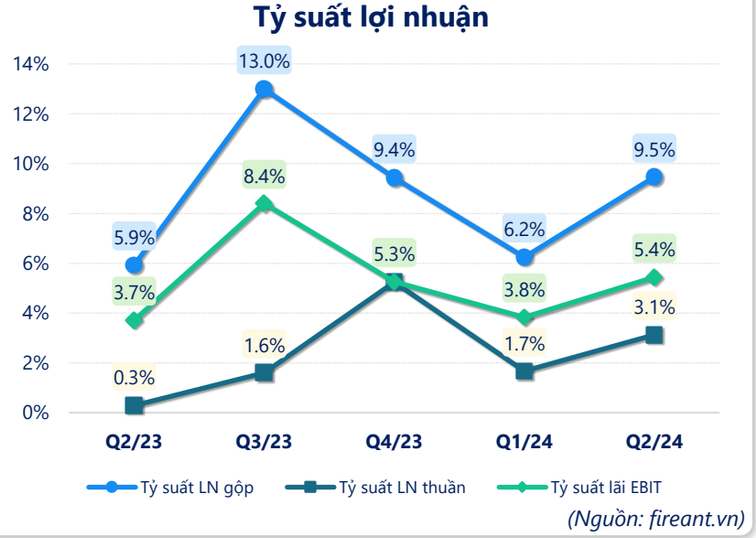
CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)

Kết quả kinh doanh



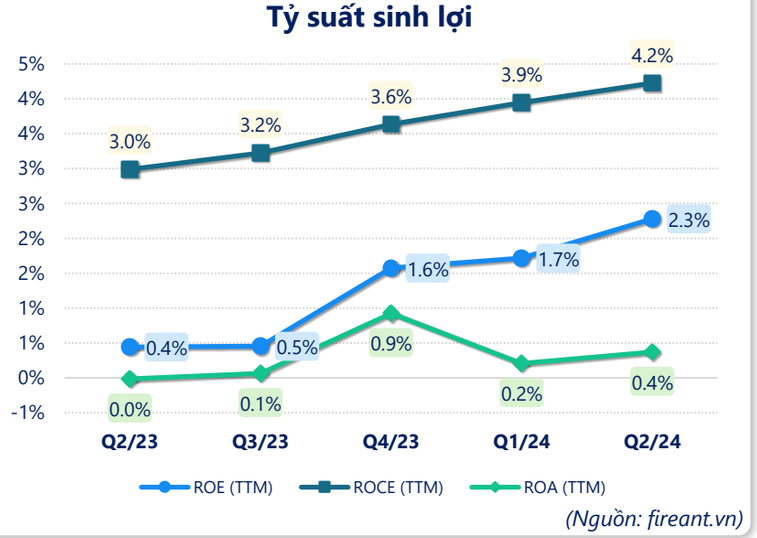
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



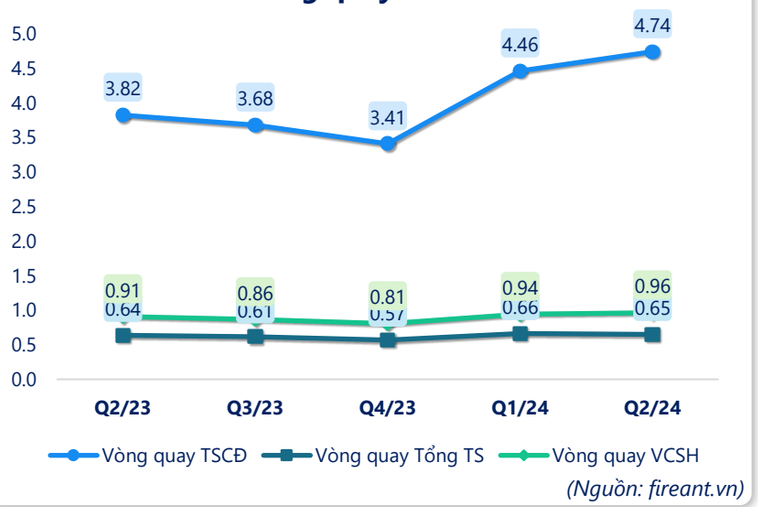
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



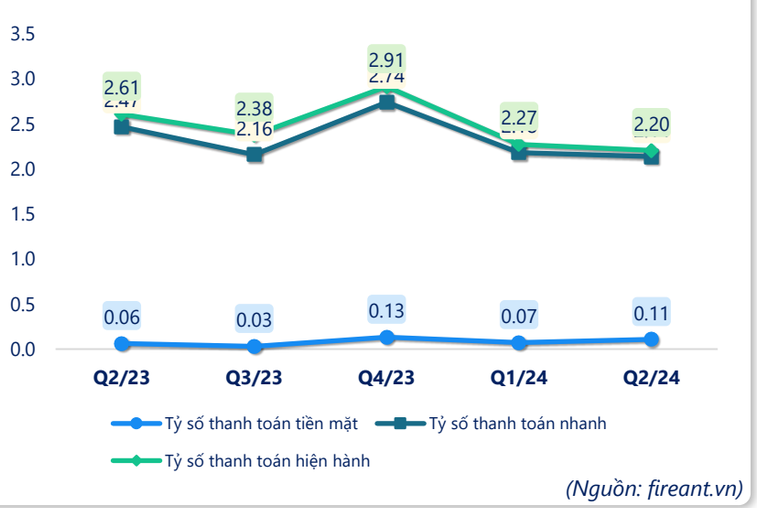
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



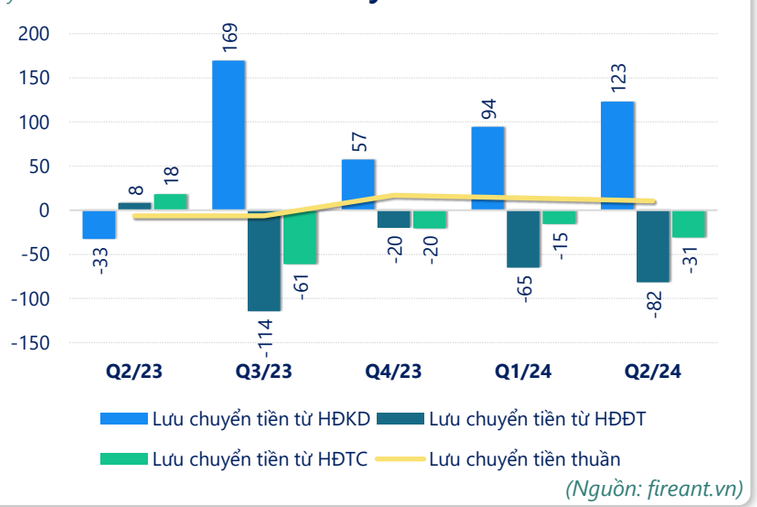
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (HSX: AAT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,121**	**1,011**	**10.8%**
Tài sản ngắn hạn	547	468	16.8%
Tiền và tương đương tiền	26.4	2.08	1171%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.6	20.0	28.0%
Phải thu ngắn hạn	478	417	14.5%
Hàng tồn kho	16.8	27.6	-39.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.95	-87.0%
Tài sản dài hạn	**574**	**543**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	0.34	31.4	-98.9%
Tài sản cố định	124	136	-9.1%
Bất động sản đầu tư	283	294	-3.8%
Tài sản dở dang	0.81	0.81	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	153	67.3	127%
Tài sản dài hạn khác	**12.8**	**13.2**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	407	304	34.0%
Nợ ngắn hạn	**248**	**228**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.4	137	-29.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.2	31.7	-55.1%
Nợ dài hạn	159	75.8	110%
Vay và nợ thuê dài hạn	159	75.8	110%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**714**	**708**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**714**	**708**	**0.8%**
Vốn điều lệ	708	708	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	162	80.1	232	205	180
Giá vốn hàng bán	152	69.7	210	192	163
Lợi nhuận gộp	9.58	10.4	21.8	12.8	17.0
Doanh thu HĐTC	0.89	0.54	0.60	0.09	0.22
Chi phí TC	6.31	5.91	5.32	5.23	4.86
Chi phí lãi vay	6.01	5.91	0	5.05	4.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.52	0.97	1.95	1.54	3.77
Chi phí QLDN	3.17	2.78	3.04	2.69	2.96
LN thuần từ HĐKD	0.47	1.29	12.1	3.42	5.62
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.47	0.05	-0.61	-0.47
LN trước thuế	-0.01	0.82	12.2	2.81	5.15
Lợi nhuận sau thuế	-0.15	0.65	9.75	2.12	3.96
LNST của CĐ cty mẹ	-0.15	0.65	9.75	2.12	3.96

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.7	169	57.4	94.4	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.17	-114	-20.0	-64.9	-81.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.2	-61.2	-20.5	-15.5	-30.8
Tiền đầu kỳ	16.6	10.2	4.33	2.08	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.34**	**-6.25**	**16.9**	**14.0**	**10.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.2	3.90	21.3	16.0	26.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic